TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2018/DS-ST
Ngày 20/7/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sơn Hải
2. Ông Phạm Văn Vượng

Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09/7/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2017/TLST- DS ngày 14/11/2017, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST- DS ngày 22/6/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Vi Bích L (tên gọi khác: Vi Thị Bích L), sinh năm 1968;

* *Bị đơn*: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1972;

Cùng trú tại: thôn Tr, xã Kh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. *(bà L có mặt, bà H vắng mặt không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vi Bích L (tên gọi khác: Vi Thị Bích L) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết hàng xóm với nhau, nên từ năm 2013 bà cho bà H vay tiền nhiều lần, sau đó bà H cũng đã trả bà một vài lần. Hiện tại bà H còn nợ bà hai khoản vay là: ngày 01/12/2013 bà H vay bà số tiền là 44.000.000đ *(bốn mươi bốn triệu đồng)*; ngày 10/4/2014 bà H vay thêm bà số tiền là 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)*. Cả hai khoản vay trên bà và bà H đều làm hợp đồng vay

tiền, lãi suất thỏa thuận là 3%/1 tháng. Khoản vay 44.000.000đ lãi là 1.320.000đ/ 1 tháng, bà tính tròn là 1.300.000đ, khoản lãi này bà H đã trả hết ngày 31/7/2015. Khoản vay 20.000.000đ lãi là 600.000đ/1 tháng bà H đã trả đến ngày 09/4/2015. Sau đó bà H không trả cả gốc và lãi, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà H không trả. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H trả cho bà số tiền gốc cả hai khoản vay là 64.000.000đ *(sáu mươi bốn triệu đồng)* và lãi tính đến ngày khởi kiện là 17.280.000đ *(mười bẩy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)*. Tổng cộng là 81.280.000đ *(tám mươi mốt triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi, cụ thể bà không yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền lãi là 17.280.000đ mà đề nghị Tòa án tính lãi suất của hai khoản vay theo mức lãi suất chung tại thời điểm cho vay theo quy định của pháp luật. Thời gian tính lãi suất từ ngày bà H chậm trả lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Bùi Thị H khai:

Khoảng năm 2013 (ngày tháng không nhớ) bà có vay lãi của bà L nhiều lần sau đó đã trả chỉ còn nợ lại hai lần vay một lần 10.000.000đ *(mười triệu đồng),* 01 lần 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng),* tổng cộng còn nợ lại bà L là 30.000.000đ *(ba mươi triệu đồng).* Ngày vay cụ thể bà không nhớ nhưng có ghi trên giấy vay tiền do bà L đang giữ để làm căn cứ tính lãi suất. Về lãi suất: bà L cho bà vay với lãi suất là 3.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày tương đương 2.700.000đ /1 tháng. Số lãi này bà đã trả được cho bà L khoảng gần 1 năm. Sau đó do bà gặp khó khăn không trả được nên bà L tính lãi là 3%/ 1 tháng của số tiền vay và bảo bà viết giấy vay tiền ghi còn nợ lại bà L 30.000.000đ tiền gốc và 14.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 44.000.000đ *(bốn mươi bốn triệu đồng)*. Khi đó bà có bảo bà L trả lại hai giấy vay số tiền 30.000.000đ đã ghi từ trước nhưng bà L bảo đã đốt bỏ, bà tin tưởng nên không đòi lại nữa. Đối với số tiền 44.000.000đ, sau đó bà đã trả được cho bà L 14.000.000đ. Vì vậy bà xác định chỉ còn nợ lại bà L số tiền là 30.000.000đ, do khó khăn nên bà đề nghị được trả dần cho bà L trong năm 2018. Về tiền lãi bà đã trả cho bà L nhiều với lãi suất cao nên bà không đồng ý trả cho bà L nữa.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX buộc bà Bùi Thị H trả cho bà Vi Bích L số tiền còn nợ là 64.000.000đ và lãi suất từ tháng 8/2015 đến nay theo quy định. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà Vi Bích L khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Hường trả nợ số tiền đã vay theo giấy vay tiền ngày 01/12/2013 và ngày 10/4/2014. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản)* theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn hiện đang cư trú tại xã Kh, huyện Sơn Dương. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương theo quy định tại các điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Tại phiên tòa bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà đề nghị Tòa án buộc bà H trả số tiền gốc đã vay là 64.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định: Theo hợp đồng cho vay tiền bản gốc ngày 01/12/2013 do bà L cung cấp, phần nội dung hợp đồng có ghi: *"Bên A là ông (bà) Vi Thị L cho bên B là ông (bà) Bùi Thị H vay số tiền (Việt Nam đồng) là 44.000.000đ. Số tiền bằng chữ: bốn mươi bốn triệu đồng chẵn. Thời hạn vay: 01/12/2013 đến 01/12/2014. Lãi xuất vay là 3% trên tháng. Trả theo tháng"*. Theo hợp đồng cho vay tiền bản gốc ngày 10/4/2014 do bà L cung cấp, phần nội dung hợp đồng có ghi: *Bên A là bà Vi Bích L cho bên B là ông (bà) Bùi Thị H vay số tiền (Việt Nam đồng) là 20.000.000đ. Số tiền bằng chữ: hai mươi triệu đồng chẵn. Thời hạn cho vay: 1 năm. Lãi xuất vay là 3%"*. Cả hai hợp đồng trên, các đương sự đều thừa nhận là có thật, chữ ký, chữ viết trong hợp đồng là của bị đơn. Do vậy đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H cho rằng bà vay tiền bà L nhiều lần nhưng sau đó đã trả, chỉ còn nợ lại bà Liên 02 khoản vay tổng cộng là 30.000.000đ *(ba mươi triệu đồng)* nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nên không có căn cứ xem xét. Bà L giao nộp chứng cứ là 03 hợp đồng cho vay tiền, trong đó khoản vay 44.000.000đ bà L cho bà H vay từ ngày 01/12/2013, trước ngày 10/4/2014 (ngày vay khoản tiền 20.000.000đ) 04 tháng 09 ngày, do vậy việc bà H cho rằng trong khoản vay 44.000.000đ đã chốt cả khoản

vay 20.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận (vì không thể chốt ngược thời gian). Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[6] Về lãi suất của khoản tiền vay: bà H trình bày bà vay của bà L với lãi suất 3.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương 2.700.000đ/1 tháng và đã trả lãi cho nguyên đơn được gần 1 năm. Ngoài ra trong số tiền bị đơn khởi kiện đã cộng cả 14.000.000đ tiền lãi do hai bên đã chốt, nhưng bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận, hợp đồng cho vay tiền không ghi khoản vay là tiền lãi nên HĐXX không có căn cứ xem xét. Bà L thừa nhận lãi suất hai bên thỏa thuận của cả hai khoản vay là 3%/ 1 tháng. Khoản vay 44.000.000đ ngày 01/12/2013 bà đã nhận lãi hết ngày 31/7/2015 là 20 tháng x 1.300.000đ/ tháng = 26.000.000đ *(hai mươi sáu triệu đồng).* Khoản vay 20.000.000đ ngày 10/4/2014, bà L đã nhận lãi hết ngày 09/8/2015 là 16 tháng x 600.000đ/ tháng = 9.600.000đ *(chín triệu sáu trăm nghìn đồng).* Số tiền lãi bà H trả làm nhiều lần, nhiều thời điểm khác nhau nên bà L không xác định được mốc thời gian cụ thể. Tuy nhiên bà L đề nghị HĐXX tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm cho bà Hường vay tiền, nếu số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật thì khấu trừ vào khoản tiền gốc mà bà H đã vay. Xét đề nghị của nguyên đơn, HĐXX nhận định, lãi suất 3% do các bên thỏa thuận vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 điều này quy định: *"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng".* Căn cứ quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi suất cơ bản tại thời điểm các bên thiết lập hợp đồng cho vay tiền bằng đồng Việt Nam là 9,0%/ năm (tức 0,75%/ tháng). Như vậy mức lãi suất bà H phải thanh toán cho bà L tại thời điểm vay nợ sẽ là (9% : 12 tháng x 150% = 1,125%). Bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 8/2015. Ngày 02/6/2017 bà L khởi kiện sau đó rút đơn khởi kiện, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án số 50/2017/QĐST- DS ngày 30/9/2017. Như vậy, tính đến thời điểm khởi kiện, yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản còn thời hiệu khởi kiện nên bị đơn phải tiếp tục chịu lãi suất của khoản tiền chậm trả. Nguyên đơn đề nghị tính chung một mức lãi suất theo quy định của pháp luật tại thời điểm cho vay. Xét các đề nghị của nguyên đơn có lợi cho bị đơn nên được xem xét chấp nhận, lãi suất được tính lại và khấu trừ như sau:

[6.1] Đối với khoản vay 44.000.000đ vay ngày 01/12/2013 đến thời điểm trả lãi cuối cùng là ngày 31/7/2015, tổng tiền lãi đã trả được 26.000.000đ. Từ 01/12/2013 đến 31/7/2015 = 20 tháng, lãi được tính lại là: 44.000.000đ x 1.125%/ tháng x 20 tháng = 9.900.000đ *(chín triệu chín trăm nghìn đồng).* Đã trả

26.000.000đ – 9.900.000đ lãi = 16.100.000đ tiền lãi vượt quá, được trừ vào số tiền gốc đã vay: 44.000.000đ – 16.100.000đ = 27.900.000đ. Tính lãi tiếp của số tiền 27.900.000đ từ ngày 01/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/7/2018) là 35 tháng 20 ngày là: 27.900.000đ x 1.125% x 35 tháng + (27.900.000đ x 1.125% : 30 ngày x 20 ngày) = 11.194.875đ *(mười một triệu một trăm chín mươi tư nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).*

Như vậy khoản vay 44.000.000đ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn 27.900.000đ tiền gốc và 11.194.875đ, tổng cộng là: 39.094.875đ *(ba mươi chín triệu không trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).*

[6.2] Đối với khoản vay 20.000.000đ vay ngày 10/4/2014 đến thời điểm trả lãi cuối cùng là ngày 09/8/2015, tổng tiền lãi đã trả được 9.600.000đ. Từ 10/4/2014 đến 09/8/2015 = 16 tháng, lãi được tính lại là: 20.000.000đ x 1.125%/ tháng x 16 tháng = 3.600.000đ *(ba triệu sáu trăm nghìn đồng).* Đã trả 9.600.000đ – 3.600.000đ lãi = 6.000.000đ tiền lãi vượt quá, được trừ vào số tiền gốc đã vay: 20.000.000đ – 6.000.000đ = 14.000.000đ. Tính lãi tiếp của số tiền 14.000.000đ từ ngày 10/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/7/2018) là 35 tháng 10 ngày là: 14.000.000đ x 1.125% x 35 tháng + (14.000.000đ x 1.125% : 30 ngày x 20 ngày) = 5.565.000đ *(năm triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).*

Như vậy khoản vay 20.000.000đ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn 14.000.000đ tiền gốc và 5.565.000đ, tổng cộng là: 19.565.000đ *(mười chín triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).*

Tổng cộng hai khoản cả gốc và lãi là 58.659.875đ *(năm mươi tám triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng),* trong đó gốc là 41.900.000đ (27.900.000đ + 14.000.000đ); lãi là 16.759.875đ (11.194.875đ + 5.565.000đ).

[7] Bị đơn đề nghị do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả nợ dần cho nguyên đơn nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Trong hợp đồng ngày 01/12/2013 ghi bên A là Vi Thị L, chứng minh thư của bà L mục họ tên ghi Vi Bích L, tức Vi Thị Bích L, căn cứ đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K xác định Vi Thị Liên ghi trong hợp đồng cho vay tiền và Vi Bích Liên, tức Vi Thị Bích Liên ghi trong giấy chứng minh nhân dân là một người. Nội dung này cũng được bị đơn thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án nên HĐXX xác định bà Vi Bích L (tức Vi Thị Bích L) là người có tên Vi Thị L thể hiện trên hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2013.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Bị đơn Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể bà H phải chịu án phí là: 58.659.875đ x 5% = 2.932.993đ *(hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn chín trăm chín mươi ba đồng).*

[10] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, các điều 35, 39, 147,, 264, 266, 271, 273, 688 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* của bà Vi Bích L (tức Vi Thị Bích L) đối với bà Bùi Thị H.

Buộc bà Bùi Thị Hường có nghĩa vụ trả cho bà Vi Bích L (tức Vi Thị Bích L) số tiền là 58.659.875đ *(năm mươi tám triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng)*. Trong đó tiền gốc là 41.900.000đ *(bốn mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng)*; tiền lãi là 16.759.875đ *(mười sáu triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng)*. Số tiền phải trả được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của bà Bùi Thị H vì nguyên đơn Vi Bich L (tức Vi Thị Bích L) không đồng ý.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị H phải chịu 2.932.993đ *(hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn chín trăm chín mươi ba đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Vi Bích L (tức Vi Thị Bích L) không phải chịu án phí, trả lại bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.032.000đ *(hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005611 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/7/2018), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận :
- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã Kháng Nhật;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Sơn Hải - Phạm Văn Vượng	**Nguyễn Văn Toàn**